



bàn sǐ

半死

adjective · half-dead; nearly dead

Example Sentences

Tā bèi dǎ dé bàn sǐ tāng zài dì shàng bù néng dòng
他被打得半死，躺在地 上 不 能 动。

He was beaten half-dead and lay on the ground unable to move.

Zhè zhī māo è dé bàn sǐ gǎn jīn gěi tā wèi shí
这只猫 饿 得 半 死，赶 紧 给 它 喂 食。

This cat is half-dead from hunger; hurry up and feed it.

Trace each character, then write the word on your own.

半 半 半 半 半 半 半 半

死 死 死 死 死 死 死 死 死